

-기에 망정이지

may mà... nếu không thì

Sự nhẹ nhõm sau một phen suýt gặp chuyện. Mệnh đề thứ nhất nêu điều đã cứu bạn; mệnh đề thứ hai nói rõ tai họa lẽ ra đã xảy ra.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Dạng thường gặp	-았/었기에 망정이지	나왔기에 망정이지
Biến thể tương đương	-(으)니까 망정이지	나왔으니까 망정이지
Mệnh đề thứ hai	-(으)ㄹ 뻔했다	큰일 날 뻔했어요
Khoảng cách	망정 là danh từ	망정이지, sau khoảng trắng
Mệnh đề thứ hai	bắt buộc	tai họa đã tránh được
Văn phong	hội thoại, nhấn mạnh	kể lại sau khi sự việc qua

Khi nào dùng

Dạng thường gặp là -았/었기에 망정이지, vì bạn đang nhìn lại điều đã cứu mình. 망정 là danh từ nên được viết cách ra. Biến thể -(으)니까 망정이지 cũng phổ biến như vậy.

Mệnh đề thứ hai nêu tai họa đã tránh được, và hầu như luôn kết thúc bằng -(으)ㄹ 뻔했다 hoặc 큰일 날 뻔했다: 일찍 나왔기에 망정이지 큰일 날 뻔했어요.

Chính mệnh đề thứ hai mới hoàn chỉnh cấu trúc này. Thiếu nó câu sẽ bị lủng, vì toàn bộ ý nghĩa nằm ở sự tương phản giữa điều đã xảy ra và điều suýt xảy ra.

Sắc thái nhấn mạnh và mang tính hội thoại — một câu chuyện được kể lại sau khi sự việc đã qua.

Ví dụ trong câu

- 1 일찍 나왔기에 망정이지 하마터면 늦을 뻔했어요.
May mà tôi đi sớm — suýt nữa thì đến muộn.
- 2 우산을 챙겼기에 망정이지 비를 다 맞을 뻔했다.
May mà tôi mang ô, không thì đã ướt sũng rồi.
- 3 미리 저장했기에 망정이지 파일을 다 날릴 뻔했어요.
May mà tôi đã lưu lại — suýt nữa thì mất cả tệp.
- 4 옆에서 잡아 줬으니까 망정이지 넘어질 뻔했어요.
May mà có người đỡ, không thì tôi đã ngã rồi.
- 5 여분을 만들어 냈기에 망정이지 큰일 날 뻔했습니다.
May mà mình làm dư ra, không thì đã gặp rắc rối rồi.
- 6 확인했기에 망정이지 그냥 보낼 뻔했어요.
May mà tôi kiểm tra lại — suýt nữa thì gửi luôn như vậy.

So sánh với

-(으)ㄹ 뻔하다

Riêng 뻔하다 chỉ nói về việc suýt xảy ra. 망정이지 thêm điều đã ngăn nó lại, nên hai cấu trúc hoạt động như một cặp.

늦을 뻔했어요. (suýt nữa thì muộn) / 일찍 나왔기에 망정이지 늦을 뻔했어요. (may mà đi sớm)

-아서 다행이지

Rất gần nghĩa và giản dị hơn một chút. 다행이지 nói thẳng sự nhẹ nhõm; 망정이지 nhấn mạnh hơn và mang tính kể chuyện hơn.

일찍 나와서 다행이에요. / 일찍 나왔기에 망정이지

-기에

기에 ở đây là cùng đuôi chỉ lý do, nhưng cụm cố định 망정이지 biến nó thành lời nói về việc thoát nạn trong gang tấc.

저렴하기에 구입했다. (vì rẻ nên đã mua) / 확인했기에 망정이지 (may mà đã kiểm tra)

Lưu ý

- ✗ 일찍 나왔기에 망정이지 기분이 좋았어요.

○ 일찍 나왔기에 망정이지 늦을 뻔했어요.

Mệnh đề thứ hai phải nêu tai họa bạn đã thoát được. Một kết quả dễ chịu phía sau sẽ khiến cấu trúc bị bỏ lửng.
- ✗ 일찍 나오기에 망정이지 늦을 뻔했어요.

○ 일찍 나왔기에 망정이지 늦을 뻔했어요.

Bạn đang nhìn lại điều đã cứu mình, nên cần có dấu hiệu quá khứ.
- ✗ 우산을 챙겼기에망정이지 비를 맞을 뻔했다.

○ 우산을 챙겼기에 망정이지 비를 맞을 뻔했다.

망정 là danh từ nên được viết cách ra.